CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG
Địa chỉ: Đại lộ Bình Dương, Thuận Giao, Thuận An, Bình Dương
Tel: 0274.3822602 - Fax: 0274.3823922
Mã số thuế : **3700148825**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ IV - 2018

1- Bảng cân đối kế toán	(Mẫu số B01a - DN)
2- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(Mẫu số B02a- DN)
3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	(Mẫu số B03a - DN)
4- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính	(Mẫu số B09a - DN)

CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG
Mã số thuế : 3700148825

Mẫu số B 01a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.117.991.867.980**	**662.144.027.535**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**118.830.592.293**	**294.101.104.409**
1.Tiền	111		118.830.592.293	294.101.104.409
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**-**	**66.982.500.000**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	66.982.500.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**928.410.095.671**	**228.951.066.075**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	149.927.264.531	104.380.296.105
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		606.812.141	13.344.228.350
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		30.000.000.000	30.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	778.742.282.271	87.209.455.667
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(30.866.263.272)	(5.982.914.047)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**49.351.856.056**	**63.523.228.173**
1. Hàng tồn kho	141	V.05	49.351.856.056	63.523.228.173
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**21.399.323.960**	**8.586.128.878**
1. Chi phi trả trước ngắn hạn	151	V.11	21.399.323.960	8.029.915.586
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	-	556.213.292
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**861.021.761.068**	**629.211.087.473**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**30.864.328.084**	**19.817.602.561**
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	1.460.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	30.864.328.084	18.357.602.561
II. Tài sản cố định	**220**		**157.914.455.246**	**135.079.215.505**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	**78.613.885.170**	**134.040.404.425**
- Nguyên giá	222		252.717.857.908	325.846.325.046
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(174.103.972.738)	(191.805.920.621)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	**78.235.652.645**	-
- Nguyên giá	225		83.384.228.306	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		(5.148.575.661)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	**1.064.917.431**	**1.038.811.080**
- Nguyên giá	228		2.862.201.600	2.569.601.600
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(1.797.284.169)	(1.530.790.520)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	V.10	**27.495.843.048**	**29.836.783.668**
- Nguyên giá	231		36.753.918.712	36.753.918.712
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		(9.258.075.664)	(6.917.135.044)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**60.725.264.838**	**13.822.714.705**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	60.725.264.838	13.822.714.705
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**445.688.059.910**	**299.624.738.942**
1. Đầu tư vào công ty con	251		425.210.769.500	300.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		35.000.000.000	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(14.522.709.590)	(375.261.058)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**138.333.809.942**	**131.030.032.092**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	131.915.791.543	125.002.686.174
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	6.418.018.399	6.027.345.918
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.979.013.629.048**	**1.291.355.115.008**

CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG
Mã số thuế : 3700148825

Mẫu số B 01a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2018

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính : đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.047.214.895.844**	**532.947.726.168**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**165.045.232.652**	**114.618.150.054**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		30.575.207.788	27.741.380.997
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.308.121.389	3.044.201.250
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.12	18.291.649.715	26.976.008.595
4. Phải trả người lao động	314		2.906.924.318	2.919.755.644
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.623.163.417	221.728.366
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	5.459.328.092	13.054.296.589
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	61.973.007.446	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		39.907.830.487	40.660.778.613
II. Nợ dài hạn	**330**		**882.169.663.192**	**418.329.576.114**
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	311.643.519.591	388.192.846.524
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	540.346.187.980	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	30.179.955.621	30.136.729.590
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**931.798.733.204**	**758.407.388.840**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.18	**931.798.733.204**	**758.407.388.840**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		537.798.820.000	468.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.658.500	1.658.500
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		68.247.584.397	45.617.301.943
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		325.750.670.307	244.788.428.397
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.979.013.629.048**	**1.291.355.115.008**

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lương Trọng Tín	Lương Võ Hùng	Phan Tấn Đạt

CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN & XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG
Mã số thuế : 3700148825

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2018

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**242.441.185.803**	**349.341.798.011**	**819.785.350.885**	**1.094.028.764.826**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	287.492.485	-	740.484.485	4.700.751.100
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**VI.3**	**242.153.693.318**	**349.341.798.011**	**819.044.866.400**	**1.089.328.013.726**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	154.704.166.316	219.887.562.442	515.148.615.107	654.833.317.919
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**87.449.527.002**	**129.454.235.569**	**303.896.251.293**	**434.494.695.807**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	107.087.306.710	5.600.116.354	123.431.486.532	15.190.281.030
7. Chi phí tài chính	22		27.559.508.831	375.261.058	43.400.858.257	375.261.058
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*14.058.977.776*	-	*29.227.888.720*	-
8. Chi phí bán hàng	25		14.726.461.197	14.507.331.393	56.460.537.644	60.474.015.399
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		21.315.613.171	17.680.880.431	73.873.473.084	47.131.238.924
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	**30**		**130.935.250.513**	**102.490.879.041**	**253.592.868.840**	**341.704.461.456**
11. Thu nhập khác	31		3.060.301.372	7.141.041.645	26.179.434.108	13.467.478.499
12. Chi phí khác	32		3.390.272.427	2.467.185.693	16.968.953.370	7.933.521.800
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(329.971.055)**	**4.673.855.952**	**9.210.480.738**	**5.533.956.699**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**130.605.279.458**	**107.164.734.993**	**262.803.349.578**	**347.238.418.155**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	10.401.575.597	21.499.081.205	36.891.197.524	69.992.264.165
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.8	(388.449.601)	39.905.112	(390.672.481)	37.576.260
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**120.592.153.462**	**85.625.748.676**	**226.302.824.535**	**277.208.577.730**

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lương Trọng Tín	Lương Võ Hùng	Phan Tấn Đạt

CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN & XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG
Mã số thuế : 3700148825

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ IV NĂM 2018

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		866.331.364.274	1.335.570.531.697
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(440.440.395.389)	(730.208.989.907)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(57.004.713.491)	(65.197.264.668)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(26.938.017.521)	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(34.565.054.685)	(76.628.823.046)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.670.752.924.269	670.333.240.880
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.564.447.477.426)	(838.524.683.166)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**(586.311.369.969)**	**295.344.011.790**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(105.080.988.125)	(38.869.151.672)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		63.916.857.374	4.617.310.817
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(66.982.500.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		68.442.500.000	80.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(160.210.769.500)	(18.846.788.339)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.781.474.166	15.736.555.925
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**(118.150.926.085)**	**(24.344.573.269)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		23.000.000.000	
3. Tiền thu từ đi vay	33		614.645.054.007	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(66.000.547.513)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(5.013.132.922)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(37.440.000.000)	(56.160.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**529.191.373.572**	**(56.160.000.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 =20+30+40)	**50**		**(175.270.922.482)**	**214.839.438.521**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**294.101.104.409**	**79.261.665.888**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		410.366	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 =50+60+61)	**70**		**118.830.592.293**	**294.101.104.409**

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lương Trọng Tín	Lương Võ Hùng	Phan Tấn Đạt

Mẫu số B 09a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2018

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công Ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000226 ngày 27 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp. Công ty được chuyển đổi từ Công ty Khoáng sản và xây dựng Bình Dương (gọi tắt là "BIMICO") là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700148825 ngày 23/10/2018, Công ty tăng vốn điều lệ lên 514.798.820.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Đại lộ Bình Dương, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác chế biến khoáng sản; Sản xuất công nghiệp; kinh doanh thương mại; dịch vụ; xây lắp.

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản.
- Sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng (không sản xuất gạch nung , ngói nung tại trụ sở chính)
- Sản xuất và kinh doanh nước uống tinh khiết .
- Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình giao thông, công trình dân dụng, cụm công nghiệp, điện cơ mỏ.
- Kinh doanh nhà ở .
- Sản xuất, gia công và kinh doanh các loại thép hình, cấu kiện bê tông đúc sẵn.
- Kinh doanh xăng dầu.
- Đầu tư kinh doanh khu du lịch (thực hiện theo quy hoạch của tỉnh)
- Nuôi trồng, sản xuất các mặt hàng nông sản thực phẩm.
- Khảo sát, đo đạc địa hình, thăm dò địa chất và thi công giếng khoan khai thác nước ngầm.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

5- Tổng số cán bộ công nhân viên Công ty tại ngày 31/12/2018 là 436 người

6- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 04 công ty con:

  + Công ty trách nhiệm hữu hạn Phát Triển Công Nghiệp KSB. Tỷ lệ góp vốn là 100 %.

  + Hợp Tác Xã Dịch Vụ Vận Tải - Khai Khoáng Thăng Long. Tỷ lệ góp vốn là 100 %

  + Công ty trách nhiệm hữu hạn Huệ Minh. Tỷ lệ góp vốn là 100 %

  + Công ty cổ phần Nước Uống Tinh Khiết Đóng Chai SilkWater. Tỷ lệ góp vốn là 51 %

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 01 công ty liên kết:

  + Công Ty Cổ Phần Phú Nam Sơn. Tỷ lệ góp vốn là 35 %

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán : bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt Nam đồng

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá thành Công xưởng
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính theo Thông tư số 45/2013-TT-BTC ngày 25/04/2013.

4- Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm vốn cổ phần do các cổ đông đóng góp khi thành lập.

Các quỹ được phân phối và sử dụng tuân theo các quy định hiện hành áp dụng đối với Công Ty cổ phần và Điều lệ hoạt động của công ty.

5 - Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng bắt đầu từ khi đưa bất động sản vào khai thác và sử dụng đến hết thời gian đầu tư hết năm 2045 đối với cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị của Trung tâm Hội Nghị Tiệc cưới Thanh Bình.

6 - Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản tiền đền bù, giải tỏa để khai thác các mỏ đất, đá được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng từ 1 đến 3 năm.

V-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

Đơn vị tính : đồng

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	31-12-2018	01-01-2018
- Tiền mặt	2.936.061.297	1.470.003.976
- Tiền gửi ngân hàng	115.894.530.996	292.631.100.433
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	**118.830.592.293**	**294.101.104.409**

02- Các khoản đầu tư tài chính	31-12-2018	01-01-2018
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	66.982.500.000
Cộng	-	**66.982.500.000**

03- Phải thu của khách hàng	31-12-2018	01-01-2018
Phải thu của hoạt động kinh doanh khoáng sản	148.679.363.907	103.932.189.615
Phải thu của hoạt động dịch vụ khác	1.247.900.624	448.106.490
Cộng	**149.927.264.531**	**104.380.296.105**

	31-12-2018		01-01-2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
04- Phải thu khác				
a) Ngắn hạn				
- Phải thu lãi tiền gửi	-		1.039.961.667	
- Phải thu người lao động	354.726.135		1.266.384.000	
- Phải thu Nguyễn Thị Loan	145.200.000		23.903.110.000	
- Công ty TNHH TM DV SX Hoàng Gia Phát(*)	265.000.000.000		-	
- Công ty CP TM Và DV Danh Việt (**)	157.676.667.000		-	
- Lê Anh Tuấn (*)	131.400.000.000		-	
- Trần Tưởng (*)	7.200.000.000		-	
- Trần Nguyên Hải (*)	70.000.000.000		-	
- Hoàng Thị Cẩm Nhung (*)	83.000.000.000		-	
- Lê Bá Lộc (*)	60.000.000.000		-	
- Công ty CP Bất Động Sản Minh Trí	-		58.000.000.000	
- Các khoản phải thu khác	3.965.689.136		3.000.000.000	
Cộng	**778.742.282.271**		**87.209.455.667**	
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ;	24.464.328.084		18.357.602.561	
- Hợp tác xã DV VT KK Thăng Long (Công ty con)	6.400.000.000		-	
Cộng	**30.864.328.084**		**18.357.602.561**	

(*) Thể hiện giá trị các khoản đầu tư với hình thức ủy thác đầu tư.

(**) Thể hiện giá trị các khoản đầu tư với hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận với Công ty CP TM và DV Danh Việt.

	31-12-2018		01-01-2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
05- Hàng tồn kho				
- Nguyên liệu, vật liệu	8.607.939.932		10.687.279.841	
- Công cụ, dụng cụ	573.920.427		634.002.004	
- Chi phí SX, KD dở dang	601.062.581		315.251.723	
- Thành phẩm	39.434.217.939		51.813.875.244	
- Hàng hóa	134.715.177		72.819.361	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**49.351.856.056**		**63.523.228.173**	

	31-12-2018	01-01-2018
06- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Tổng chi phí XDCB dở dang	**60.725.264.838**	**13.822.714.705**
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Mỏ đá Tam Lập	8.420.002.800	8.420.002.800
+ Mỏ sét Phước Hoà	42.239.046.000	-
+ Mua sắm tài sản cố định	5.655.800.139	-
+ XDCB khác	4.410.415.899	5.402.711.905
Cộng	**60.725.264.838**	**13.822.714.705**

07- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	**114.682.843.832**	**177.984.365.866**	**30.517.429.126**	**2.661.686.222**	**325.846.325.046**
- Tăng trong năm	4.294.701.899	42.574.155.163		194.454.545	47.063.311.607
- Thanh lý, nhượng bán	(1.173.910.416)	(114.817.362.448)	(393.545.455)	(989.635.000)	(117.374.453.319)
- Góp vốn vào công ty con	(998.603.673)	(946.980.909)	(871.740.844)		(2.817.325.426)
- Phân loại TSCĐ HH	(13.580.727.881)	12.806.259.502	761.327.879	13.140.500	-
Số dư cuối kỳ	**103.224.303.761**	**117.600.437.174**	**30.013.470.706**	**1.879.646.267**	**252.717.857.908**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	**54.426.944.804**	**111.822.503.348**	**24.148.351.052**	**1.408.121.417**	**191.805.920.621**
- Khấu hao trong năm	4.009.377.899	8.290.923.579	1.055.891.496	172.909.801	13.529.102.775
- Thanh lý, nhượng bán	(1.173.910.416)	(27.308.717.397)	(393.545.455)	(129.805.801)	(29.005.979.069)
- Góp vốn vào công ty con	(894.765.122)	(528.371.329)	(801.935.138)		(2.225.071.589)
- Phân loại TSCĐ HH	(362.170.201)	192.937.964	212.179.888	(42.947.651)	-
Số dư cuối kỳ	**56.005.476.964**	**92.469.276.165**	**24.220.941.843**	**1.408.277.766**	**174.103.972.738**
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	**60.255.899.028**	**66.161.862.518**	**6.369.078.074**	**1.253.564.805**	**134.040.404.425**
- Tại ngày cuối kỳ	**47.218.826.797**	**25.131.161.009**	**5.792.528.863**	**471.368.501**	**78.613.885.170**

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 115.429.444.634 đồng

08- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm					-
- Tăng thuê tài chính trong năm		82.524.399.107		859.829.199	83.384.228.306
Số dư cuối kỳ	-	**82.524.399.107**	-	**859.829.199**	**83.384.228.306**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					-
- Khấu hao trong năm		5.050.189.597		98.386.064	5.148.575.661
Số dư cuối kỳ	-	**5.050.189.597**	-	**98.386.064**	**5.148.575.661**
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	**77.474.209.510**	-	**761.443.135**	**78.235.652.645**

Tài sản cố định cho thuê tài chính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện hợp đồng cho thuê tài chính số 90.18.02/CTTC ngày 15/5/2018, hợp đồng số 90.18.03/CTTC ngày 15/5/2018 và hợp đồng số 90.18.06/CTTC ngày 06/11/2018 được ký với Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM.

09- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	**1.807.721.600**	**761.880.000**	**2.569.601.600**
- Tăng trong năm		292.600.000	292.600.000
Số dư cuối kỳ	**1.807.721.600**	**1.054.480.000**	**2.862.201.600**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	**890.541.156**	**640.249.364**	**1.530.790.520**
- Khấu hao trong năm	42.308.460	224.185.189	266.493.649
Số dư cuối kỳ	**932.849.616**	**864.434.553**	**1.797.284.169**
Giá trị còn lại của TSCĐ VH			
- Tại ngày đầu năm	**917.180.444**	**121.630.636**	**1.038.811.080**
- Tại ngày cuối kỳ	**874.871.984**	**190.045.447**	**1.064.917.431**

Tài sản cố định vô hình, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho khu đất 41.632 m2 tại phường Tân Hiệp, TX Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương mà Công ty đã thuê của Sở TN và MT Tỉnh Bình Dương trong 38 năm. Quyền sử dụng đất này được phân bổ theo thời gian thuê đất là 38 năm.

10- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	**23.354.040.227**	**13.399.878.485**	**36.753.918.712**
Số dư cuối kỳ	-	**23.354.040.227**	**13.399.878.485**	**36.753.918.712**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	**3.950.533.194**	**2.966.601.850**	**6.917.135.044**
- Khấu hao trong năm		1.003.738.368	1.337.202.252	2.340.940.620
- Phân loại BĐSĐT		(983.931.345)	983.931.345	-
Số dư cuối kỳ	-	**3.970.340.217**	**5.287.735.447**	**9.258.075.664**
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	-	**19.403.507.033**	**10.433.276.635**	**29.836.783.668**
- Tại ngày cuối kỳ	-	**19.383.700.010**	**8.112.143.038**	**27.495.843.048**

Bất động sản đầu tư thể hiện cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị của Trung tâm Hội nghị tiệc cưới Thanh Bình.

11- Chi phí trả trước	31-12-2018	01-01-2018
a) Ngắn hạn		
- Các khoản khác	21.399.323.960	8.029.915.586
b) Dài hạn		
- Các khoản khác	131.915.791.543	125.002.686.174
Cộng	**153.315.115.503**	**133.032.601.760**

12- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối quý
- Thuế giá trị gia tăng	3.643.418.155	37.959.615.005	39.259.913.756	2.343.119.404
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.575.432.758	36.891.197.524	34.565.054.685	8.901.575.597
- Thuế thu nhập cá nhân	(548.364.934)	6.709.097.434	5.231.156.689	929.575.811
- Thuế tài nguyên	13.546.849.208	38.496.409.422	47.223.844.013	4.819.414.617
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	32.853.600.226	32.853.600.226	-
- Phí bảo vệ môi trường	3.202.460.116	10.448.766.380	12.353.262.210	1.297.964.286
- Phí cấp quyền khai thác mỏ khoáng sản	-	33.968.628.120	33.968.628.120	-
- Thuế môn bài	-	14.000.000	14.000.000	-
- Các loại thuế phải nộp khác	-	184.253.334	184.253.334	-
Cộng	**26.419.795.303**	**197.525.567.445**	**205.653.713.033**	**18.291.649.715**

Trong đó:

Các khoản phải thu	31-12-2018	01-01-2018
- Thuế thu nhập cá nhân	-	548.364.934
- Thuế tài nguyên	-	7.848.358
	-	**556.213.292**

Các khoản phải trả	31-12-2018	01-01-2018
- Thuế thu nhập cá nhân	929.575.811	-
- Thuế giá trị gia tăng	2.343.119.404	3.643.418.155
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.901.575.597	6.575.432.758
- Thuế tài nguyên	4.819.414.617	13.554.697.566
- Phí bảo vệ môi trường	1.297.964.286	3.202.460.116
	18.291.649.715	**26.976.008.595**

13- Phải trả khác	31-12-2018	01-01-2018
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	564.067.070	206.998.270
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	108.478.000	108.478.000
- Thuế TNCN hoàn trả lại người lao động	-	1.015.064.458
- Các khoản phải trả khác	4.786.783.022	11.723.755.861
Cộng	**5.459.328.092**	**13.054.296.589**
b) Dài hạn		
- Công ty TNHH KSB IDC (công ty con)	310.620.909.785	388.192.846.524
- Công ty CP Nước Uống TK ĐC SilkWater (cty con)	1.022.609.806	-
Cộng	**311.643.519.591**	**388.192.846.524**

14- Vay và nợ thuê tài chính	31-12-2018	01-01-2018
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		
Vay từ ngân hàng		
- Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	48.644.506.494	-
Nợ thuê tài chính		
- Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh	13.328.500.952	-
Cộng	**61.973.007.446**	-

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		
Vay từ ngân hàng		
Nợ thuê tài chính		
- Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	40.346.187.980	-
Phát hành trái phiếu dài hạn		
- Trái phiếu KSB_BOND_2018_1	500.000.000.000	-
Cộng	**540.346.187.980**	-

- Trái phiếu KSB_BOND_2018_1 là trái phiếu thường phát hành đợt 1 vào tháng 6 năm 2018 theo Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐQT ngày 14/6/2018 với số lượng 5.000 trái phiếu có mệnh giá 100 triệu VND/trái phiếu. Đây là trái phiếu có tài sản đảm bảo bằng quyền sử dụng đất KCN Đất Cuốc (hiện nay đã đổi tên thành KCN KSB) và các tài sản khác theo hợp đồng mua bán trái phiếu, kỳ hạn 02 năm với lãi suất áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên là 9,5%/năm, lãi suất cho các kỳ tiếp theo là lãi suất thả nổi, được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng với 3,3%/năm.

15- Doanh thu chưa thực hiện	31-12-2018	01-01-2018
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	-
Cộng	-	-
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	-
Cộng	-	-

16- Dự phòng phải trả	31-12-2018	01-01-2018
a) Dài hạn		
- Dự phòng phải trả khác	30.179.955.621	30.136.729.590
Cộng	**30.179.955.621**	**30.136.729.590**

17- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31-12-2018	01-01-2018
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6.418.018.399	6.027.345.918
Cộng	**6.418.018.399**	**6.027.345.918**

18- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	**234.000.000.000**	**1.658.500**	**251.896.444.170**	**123.331.757.201**	**609.229.859.871**
- Tăng vốn trong năm	234.000.000.000		(234.000.000.000)	-	-
- Lãi trong năm				277.208.577.730	277.208.577.730
- Phân phối các quỹ			27.720.857.773	(99.591.906.534)	(71.871.048.761)
- Chia cổ tức				(56.160.000.000)	(56.160.000.000)
Số dư cuối năm trước **Số dư đầu năm nay**	**468.000.000.000**	**1.658.500**	**45.617.301.943**	**244.788.428.397**	**758.407.388.840**
- Tăng vốn trong năm nay	69.798.820.000			(46.798.820.000)	23.000.000.000
- Lãi trong kỳ này				226.302.824.535	226.302.824.535
- Phân phối các quỹ			22.630.282.454	(61.101.762.625)	(38.471.480.171)
- Chia cổ tức bằng tiền				(37.440.000.000)	(37.440.000.000)
Số dư cuối kỳ	**537.798.820.000**	**1.658.500**	**68.247.584.397**	**325.750.670.307**	**931.798.733.204**

b- Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	31-12-2018	01-01-2018
- Vốn góp của các cổ đông	537.798.820.000	468.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	**537.798.820.000**	**468.000.000.000**

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	468.000.000.000	468.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kì	69.798.820.000	
+ Vốn góp giảm trong kì		
+ Vốn góp cuối kì	537.798.820.000	468.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	37.440.000.000	
- Vốn khác của chủ sở hữu		

d- Cổ tức

đ- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**53.779.882**	**46.800.000**
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**53.779.882**	**46.800.000**
+ Cổ phiếu phổ thông	**53.779.882**	**46.800.000**
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**53.779.882**	**46.800.000**
+ Cổ phiếu phổ thông	**53.779.882**	**46.800.000**
+ Cổ phiếu ưu đãi		
+ Cổ phiếu Nhà nước nắm giữ		
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :*	***10.000***	***10.000***

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	**68.247.584.397**	**45.617.301.943**

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

- Lợi nhuận chưa phân phối	**325.750.670.307**	**244.788.428.397**

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

	Quý IV - 2018	Quý IV - 2017
1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	**242.441.185.803**	**349.341.798.011**
Trong đó		
- Doanh thu bán hàng	224.135.899.301	333.078.424.070
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.305.286.502	16.263.373.941
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
- Hàng bán trả lại	67.058.125	-
- Chiết khấu thương mại	220.434.360	-
Cộng	**287.492.485**	**-**
3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	**242.153.693.318**	**349.341.798.011**
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi SP, hàng hóa	223.848.406.816	333.078.424.070
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	18.305.286.502	16.263.373.941

4 - Giá vốn hàng bán	Quý IV - 2018	Quý IV - 2017
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	153.558.338.040	215.382.520.320
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.145.828.276	4.505.042.122
Cộng	**154.704.166.316**	**219.887.562.442**

5 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý IV - 2018	Quý IV - 2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.086.896.344	5.600.116.354
- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	410.366	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	102.000.000.000	-
Cộng	**107.087.306.710**	**5.600.116.354**

6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý IV - 2018	Quý IV - 2017
- Chi phí lãi vay	14.058.977.776	-
- Chi phí dự phòng tài chính	13.500.531.055	375.261.058
Cộng	**27.559.508.831**	**375.261.058**

7 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý IV - 2018	Quý IV - 2017
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.401.575.597	21.499.081.205
Cộng	**10.401.575.597**	**21.499.081.205**

8 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Quý IV - 2018	Quý IV - 2017
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(388.449.601)	39.905.112
	(388.449.601)	**39.905.112**

9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý IV - 2018	Quý IV - 2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.193.857.152	37.819.119.260
- Chi phí nhân công	19.968.498.554	21.623.434.678
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.596.410.852	5.552.114.752
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	99.007.862.995	86.427.175.355
- Chi phí khác bằng tiền	44.979.611.131	100.653.930.221
Cộng	**190.746.240.684**	**252.075.774.266**

VII – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính: .....)

1 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

2 - Nghiệp vụ và số dư các bên có liên quan

Thu nhập của Ban Tổng giám đốc trong quý như sau :

	Quý IV - 2018	Quý IV - 2017
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.973.863.957	2.364.540.986

Trong quý, công ty đã có các giao dịch với công ty con:

Doanh thu	Quý IV - 2018	Quý IV - 2017
Công ty TNHH Phát Triển Công Nghiệp KSB	-	-
Công ty CP Nước Uống Tinh Khiết Đóng Chai Silkwater	-	-

Phải trả khác	Quý IV - 2018	Quý IV - 2017
Công ty TNHH Phát Triển Công Nghiệp KSB	310.620.909.785	-
Công ty CP Nước Uống Tinh Khiết Đóng Chai Silkwater	1.022.609.806	-

Phải thu khác	Quý IV - 2018	Quý IV - 2017
Hợp tác xã Dịch Vụ Vận Tải Khai Khoáng Thăng Long	6.400.000.000	-

3 - Thuyết minh biến động kết quả kinh doanh Quý IV/2018 so với Quý IV/2017 :

	So sánh %	Quý IV - 2018	Quý IV - 2017
Doanh thu	97%	352.301.301.400	362.082.956.010
Chi Phí	87%	221.696.021.942	254.918.221.017
Lợi nhuận sau thuế	141%	120.592.153.462	85.625.748.676

Nguyên nhân :

- Lợi nhuận sau thuế quý IV/2018 tăng 41% so với quý IV/2017 do:

  + Tăng doanh thu hoạt động tài chính do ghi nhận lợi nhuận được chia từ công ty con.

VIII- Những thông tin khác

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

+ Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700148825 ngày 02/01/2019, Công ty tăng vốn điều lệ lên 537.798.820.000 đồng.

3 - Thông tin về các bên có liên quan.

4 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).

5 - Thông tin về hoạt động liên tục.

6- Những thông tin khác:

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lương Trọng Tín	Lương Võ Hùng	Phan Tấn Đạt